Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2815.11.00

Mã HS	2815.11.00
Mô tả hàng hóa	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit / - Natri hydroxit (xút ăn da): / - - Dạng rắn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 09:02:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28151100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3523
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3523
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3523
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E3479
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3440
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3440
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3440
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3440
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3440
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3440
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3478
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3478
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3478
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3478
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3478
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3482
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3482
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3482
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3482
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3482
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3482
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F3482
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3446
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3442
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3442
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3442
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3442
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3442
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3442
VKFTA	2022	2022	5	VK!E3442
VKFTA	2023	2023	5	VK!F3442
VKFTA	2024	2024	5	VK!G3442
VKFTA	2025	2025	5	VK!H3442
VKFTA	2026	2026	5	VK!I3442
VKFTA	2027	2027	5	VK!J3442
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3489
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3489
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3489

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3489
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3489
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3489
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3486
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3486
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3486
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3486
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3486
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3486
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D3494
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E3494
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F3494
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G3494
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H3494
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I3494
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D3465
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E3465
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F3465
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3465
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3465
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3465
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D3467
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E3467
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F3467
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3467
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3467
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3465
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3465
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3465
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3465
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3465
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3465
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3465
RCEP A	2022	2022	5	RCEPT-A!D3486
RCEP A	2023	2023	5	RCEPT-A!E3486
RCEP A	2024	2024	5	RCEPT-A!F3486
RCEP A	2025	2025	5	RCEPT-A!G3486
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H3486
RCEP A	2027	2027	5	RCEPT-A!I3486
RCEP B	2022	2022	5	B!D3486
RCEP B	2023	2023	5	B!E3486
RCEP B	2024	2024	5	B!F3486
RCEP B	2025	2025	5	B!G3486
RCEP B	2026	2026	5	B!H3486
RCEP B	2027	2027	5	B!I3486
RCEP C	2022	2022	5	C!D3486
RCEP C	2023	2023	5	C!E3486
RCEP C	2024	2024	5	C!F3486
RCEP C	2025	2025	5	C!G3486
RCEP C	2026	2026	5	C!H3486
RCEP C	2027	2027	5	C!I3486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D3486
RCEP D	2023	2023	5	D!E3486
RCEP D	2024	2024	5	D!F3486
RCEP D	2025	2025	5	D!G3486
RCEP D	2026	2026	5	D!H3486
RCEP D	2027	2027	5	D!I3486
RCEP E	2022	2022	5	E!D3489
RCEP E	2023	2023	5	E!E3489
RCEP E	2024	2024	5	E!F3489
RCEP E	2025	2025	5	E!G3489
RCEP E	2026	2026	5	E!H3489
RCEP E	2027	2027	5	E!I3489
RCEP F	2022	2022	5	F!D3486
RCEP F	2023	2023	5	F!E3486
RCEP F	2024	2024	5	F!F3486
RCEP F	2025	2025	5	F!G3486
RCEP F	2026	2026	5	F!H3486
RCEP F	2027	2027	5	F!I3486
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F3207
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G3207
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H3207
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I3207

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AKFTA 5%, RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, VKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2815.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2815.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3523), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.